

# Area A 2

愛宕町、南町、春日町、長月町、挽木町、吉野町、垣鼻町2区、垣鼻町3区、垣鼻町4区、垣鼻中央町、垣鼻里中町、垣鼻町田尻、旭ヶ丘、名古屋町、垣鼻町徳和、大津町、大津町杉、ドミール大津、プレシャシティ松阪、東松阪町、田原町、田原新町、田原みどり苑、田原町住宅、久保町久保、上久保町、久保町南郊、部田久保町、久保梅村町、久保若芽町、久保山、萌木町、小片野町、大石町、六呂木町

Atago-machi, Minami-machi, Kasuga-cho, Chogetsu-cho, Hikigi-machi, Yoshino-cho, Kaibana-cho 2ku, Kaibana-cho 3ku, Kaibana-cho 4ku, Kaibanachuo-cho, Kaibanasatonaka-cho, Kaibana-cho tajiri, Asahigaoka, Nakosu-cho, Kaibana-cho tokuwa, Otsu-cho, Otsu-cho sugi, Domiru otsu, Preciouscity matsusaka, Higashimatsusaka-cho, Tawara-cho, Tawarashin-machi, Tawara midorien, Tawara-cho jutaku, Kubo-cho kubo, Kamikubo-cho, Kubo-cho nanko, Hetakubo-cho, Kuboumemura-cho, Kubowakame-cho, Kuboyama, Moegi-cho, Okatano-cho, Oishi-cho, Rokurogi-cho

## 4/2024 - 3/2025 松阪市本庁管内 ごみ収集カレンダー WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】 ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】 CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】 LỊCH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】 垃圾収集日【中国語】 松阪市清掃事業課 TEL0598-53-4470

<b>可燃</b> 燃えるごみ Burnable waste Basurang nasusunog Lixo incinerável Rác cháy được 可燃垃圾 松阪市指定 ごみ袋	<b>不燃</b> 燃えないごみ Non-burnable waste Basurang hindi nasusunog Lixo não incinerável Rác không cháy được 不可燃垃圾	<b>危険ごみ</b> Hazardous waste Mapanganib na basura Lixo perigoso Rác nguy hiểm 危険垃圾	<b>スプレー缶</b> Spray cans, cassette gas canisters Spray can, canister cartridge Latas de spray e bombas de gás Bình xịt, bình ga mini 喷雾瓶、灌装液化瓦斯瓶	<b>ライター</b> Lighters Lighter Isqueiros Bật lửa 打火机	<b>乾電池</b> Batteries Dry cell na baterya Pilhas Pin khô 干電池	<b>プラ容</b> プラスチック容器・袋 Plastic containers and bags Plastik na sisidlan / supot Recipientes e sacos plásticos Túi, đồ đựng làm từ nhựa 塑料容器・袋子					
<b>ビン</b> 空ビン Empty bottles Basyong bote Garrafas vazias Chai thủy tinh rỗng 空瓶	<b>資源</b> 新聞紙 Newspaper Paper ng dyaryo Jornais Giấy báo 报纸	<b>ダンボール</b> Cardboard boxes Karton Papela Bìa các tông 瓦楞紙板	<b>古着類</b> Old clothes Mga lumang damit Tecidos usados Các loại quần áo cũ 旧衣服类	<b>白色トレイ</b> White foam trays Putting tray Bandejas brancas Khay màu trắng 白色餐盘	<b>充電式小型家電</b> Rechargeable small home appliances Mga maliit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge Pequenos eletrodomésticos recarregáveis Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện 充电式小型家电	<b>資源物</b> Recyclables Mga nare-recycle na bagay Materiais recicláveis Rác tái nguyên 资源物	<b>雑誌・雑紙</b> Magazines and mixed paper Mga magazine/iba pang papel Revistas e papéis diversos Tập chí, giấy lộn các loại 杂志・杂紙	<b>牛乳パック</b> Milk cartons Karton ng gatas Embalagens de leite Vỏ hộp sữa 牛奶盒	<b>ペットボトル</b> PET bottles PET na bote Garrafas PET Chai nhựa PET 塑料瓶	<b>蛍光管</b> Fluorescent tubes Fluorescent na ilaw Tubos fluorescentes Đèn huỳnh quang 荧光灯管	<b>飲食用アルミ缶</b> Aluminum food and beverage cans Aluminum na lata para sa pagkain at inumin Latas de alumínio para alimentos e bebidas 饮食用铝罐

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。

Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom. Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.

Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

2024

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 可燃	2 プラ容	3 不燃	4 可燃	5	6
7	8 可燃	9 プラ容	10	11 可燃	12 ビン	13
14	15 可燃	16 プラ容	17 不燃	18 可燃	19	20
21	22 可燃	23 プラ容	24	25 可燃	26 資源	27
28	29 可燃	30 プラ容				

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
			1 不燃	2 可燃	3	4
5	6 可燃	7 プラ容	8	9 可燃	10	11
12	13 可燃	14 プラ容	15 不燃	16 可燃	17 ビン	18
19	20 可燃	21 プラ容	22	23 可燃	24	25
26	27 可燃	28 プラ容	29 不燃	30 可燃	31 資源	

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
						1
	2 可燃	3 プラ容	4	5 可燃	6	7
8	9 可燃	10 プラ容	11 不燃	12 可燃	13 ビン	14
15	16 可燃	17 プラ容	18 不燃	19 可燃	20	21
22	23 可燃	24 プラ容	25	26 可燃	27 資源	28
29	30 可燃	31 プラ容				

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 可燃	2 プラ容	3	4 可燃	5	6
7	8 可燃	9 プラ容	10 不燃	11 可燃	12 ビン	13
14	15 可燃	16 プラ容	17	18 可燃	19	20
21	22 可燃	23 プラ容	24 不燃	25 可燃	26 資源	27
28	29 可燃	30 プラ容	31			

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
				1 可燃	2	3
4	5 可燃	6 プラ容	7 不燃	8 可燃	9 ビン	10
11	12 可燃	13 プラ容	14	15 可燃	16	17
18	19 可燃	20 プラ容	21 不燃	22 可燃	23	24
25	26 可燃	27 プラ容	28	29 可燃	30 資源	31

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3 プラ容	4 不燃	5 可燃	6	7
8	9 可燃	10 プラ容	11	12 可燃	13 ビン	14
15	16 可燃	17 プラ容	18 不燃	19 可燃	20	21
22	23 可燃	24 プラ容	25	26 可燃	27 資源	28
29	30 可燃					

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		1 プラ容	2 不燃	3 可燃	4	5
6	7 可燃	8 プラ容	9	10 可燃	11 ビン	12
13	14 可燃	15 プラ容	16 不燃	17 可燃	18	19
20	21 可燃	22 プラ容	23	24 可燃	25 資源	26
27	28 可燃	29 プラ容	30 不燃	31 可燃		

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
					1	2
3	4 可燃	5 プラ容	6	7 可燃	8	9
10	11 可燃	12 プラ容	13 不燃	14 可燃	15 ビン	16
17	18 可燃	19 プラ容	20	21 可燃	22	23
24	25 可燃	26 プラ容	27 不燃	28 可燃	29 資源	30

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3 プラ容	4	5 可燃	6	7
8	9 可燃	10 プラ容	11 不燃	12 可燃	13 ビン	14
15	16 可燃	17 プラ容	18	19 可燃	20	21
22	23 可燃	24 プラ容	25 不燃	26 可燃	27 資源	28
29	30 可燃	31				

2025

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
			1	2	3	4
5	6 可燃	7 プラ容	8	9 可燃	10	11
12	13 可燃	14 プラ容	15 不燃	16 可燃	17 ビン	18
19	20 可燃	21 プラ容	22	23 可燃	24	25
26	27 可燃	28 プラ容	29 不燃	30 可燃	31 資源	

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
						1
2	3 可燃	4 プラ容	5	6 可燃	7	8
9	10 可燃	11	12 不燃	13 可燃	14 ビン	15
16	17 可燃	18 プラ容	19	20 可燃	21	22
23	24 可燃	25 プラ容	26 不燃	27 可燃	28 資源	

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
						1
2	3 可燃	4 プラ容	5	6 可燃	7	8
9	10 可燃	11 プラ容	12 不燃	13 可燃	14 ビン	15
16	17 可燃	18 プラ容	19	20 可燃	21	22
23	24 可燃	25 プラ容	26 不燃	27 可燃	28 資源	29
30	31 可燃					

令和6年3月発行

※藍の縞模様は、伝統工芸品の「松阪木綿」柄です。